

G11 – UNIT 8 – VOCABULARY CHECKING (1)

Type the English words/phrases of the following items AND the number of the stressed syllables. Example: câu hỏi (n) -> question -> 1

1. cây quất (np)
2. chùa (n)
3. thuộc nghề nông (adj)
4. bà nội trợ (n)
5. âm lịch (np)
6. cầu nguyện (v)
7. băng rôn, biểu ngữ (n)
8. hoa mai (np)
9. sự chuẩn bị (n)
10. tiền lì xì (np)
11. tượng trưng, đại diện (v)
12. phong bì (n)
13. bàn thờ (n)
14. lệ thuộc vào, dựa vào (v)
15. điểm/nét tương tự (n)
16. hoa đào (np)
17. đèn, điện thờ (n)
18. sự trường thọ, sống lâu (n)
19. hoành tráng, to lớn, quan trọng (adj)
20. mứt, trái cây ngào đường (np)